

UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 97 /TB-TCKH

Tân Bình, ngày 23 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo : TRƯỜNG MẦM NON 5
Mã chương : C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 071

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của **Trường Mầm Non 5** và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 10 tháng 4 năm 2024 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và **Trường Mầm Non 5**;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của **Trường Mầm Non 5** như sau:

I/. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm	:	đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước	:	đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại	:	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	309.060.879 đồng
- Dự toán được giao trong năm	:	6.585.191.000 đồng
trong đó:		
+ Dự toán giao đầu năm	:	6.523.880.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm	:	61.311.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	:	5.793.937.304 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	5.793.937.304 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (hủy, giảm dự toán)	:	248.022.359 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm:	:	852.292.216 đồng
+ Kinh phí đã nhận	:	đồng

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc : 852.292.216 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN : 1.460.000 đồng
 - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN : 1.460.000 đồng
 - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN : 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a. Kinh phí hoạt động thường xuyên:

Trên cơ sở dự toán NSNN giao cho trường năm 2023, trường đã thực hiện nhiệm vụ chi các chế độ cho con người và chi hoạt động thường xuyên của ngành giáo dục.

Năm 2023 trường có số dự toán chuyển sang năm sau 852.292.216 đồng (bao gồm: nguồn 13 là 128.371.032 đồng, nguồn 14 là 723.921.184 đồng); phân phối kết quả tài chính trong năm 450.000.000 đồng.

b. Kinh phí hoạt động không thường xuyên:

Dvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
A	B	1	2	3=1-2	4
1	Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND	356.955.000	342.618.920	14.336.080	Hủy dự toán
2	Chính sách thu hút Giáo viên Mầm non theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND	234.750.000	211.250.000	23.500.000	Hủy dự toán
3	Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	196.020.000	178.940.000	17.080.000	Hủy dự toán

4	Phụ cấp thêm giờ	280.827.000	195.366.721	85.460.279	Hủy dự toán
5	Giáo viên chưa tuyển	102.886.000	0	102.886.000	Hủy dự toán
6	Miễn học phí theo NĐ 81	1.440.000	0	1.440.000	Hủy dự toán
7	Hỗ trợ học phí dân tộc Chăm- Khome	3.240.000	0	3.240.000	Hủy dự toán
8	Hỗ trợ ăn trưa	1.440.000	1.440.000	0	
9	Mua sắm tài sản	59.500.000	59.420.000	80.000	Hủy dự toán
	Cộng	1.237.058.000	989.035.641	248.022.359	

Ghi chú: dự toán bao gồm giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

c. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: (không có)

d. Thuyết minh khác:

*** Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023:**

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 chuyển sang	:	299.231.136đồng
+ Nguồn ngân sách	:	246.344.566đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	52.886.570đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2023	:	2.189.149.420đồng
+ Nguồn ngân sách	:	2.063.875.000đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	125.274.420đồng
- Kinh phí chi trong năm 2023	:	1.753.487.883đồng
➤ Trả TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	:	1.094.895.111đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.012.647.290đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	82.247.821đồng
➤ Trả TNTT theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	:	445.910.101đồng
+ Nguồn ngân sách	:	445.910.101đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	0đồng
➤ Chi chênh lệch MLCS theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP:	:	212.682.671đồng
+ Nguồn ngân sách	:	127.740.991đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	84.941.680đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2024	:	734.892.673đồng
+ Nguồn ngân sách	:	723.921.184đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	10.971.489đồng

Năm 2023, đơn vị trích không đúng quy định nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu với số tiền 34.272.000 đồng.

*** Tình hình theo dõi nguồn thu dịch vụ quyền khai thác và sử dụng căn tin, bãi xe năm 2023:** không phát sinh

*** Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc năm 2023:** không phát sinh.

*** Các khoản nợ còn phải thu/phải trả còn tồn đọng sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách:**

Đến thời điểm tháng 12/2023, khoản phải trả còn đang theo dõi, bao gồm:

- Phải trả khác: số tiền 140.460.046 đồng. Nội dung: thu hộ chi hộ : 96.951.858 đồng và Doanh thu nhận được: 36.827.594 đồng; Phải trả khác: 6.680.594 đồng.

- Thuế TNDN phải nộp: 22.792.390 đồng

*** Chế độ phụ cấp đặc thù: hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết 01 và chính sách thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết 04:**

Đơn vị chi Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND của HĐND TPHCM về hỗ trợ giáo dục mầm non thành phố Hồ Chí Minh: 12 tháng (trên cơ sở hệ số lương ngạch bậc + hệ số phụ cấp chức vụ + hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung, không bao gồm phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thâm niên nhà giáo)

Đơn vị chi Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách thu hút giáo viên mầm non như sau:

+ Hỗ trợ hàng tháng (650.000đ/ tháng): chi 9 tháng (tháng 01,02,3,4,5, 6,10,11,12)

+ Hỗ trợ bằng cấp: chi 12 tháng

*** Về việc thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân trong năm 2023 đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng hỗ trợ - phục vụ:** không phát sinh.

*** Xem xét chọn mẫu ngẫu nhiên chứng từ một số nội dung:**

- Phiếu chi số C019 ngày 31/5/2023: hoàn trả tiền ăn tháng 5/2023 số tiền 8.350.000 đồng

- Đơn vị không thực hiện hoàn trả tiền miễn học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với bé Nguyễn Huỳnh Gia Bảo (hộ nghèo NH 2022-2023) số tiền 1.440.000 đồng từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Đơn vị không thực hiện hỗ trợ học phí đối với bé Thạch Gia Linh và Cao Lê Thắng (Lá 1) - dân tộc Khmer NH 2022-2023 theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố với số tiền 3.240.000 đồng từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Theo Thông báo công khai mức thu đầu năm 2023-2024: đơn vị thực hiện thu học phẩm (50.000 đồng/ học sinh/ năm học) vào tháng 3/2024.

- UNC số CAGRI120 ngày 22/12/2023, đơn vị thanh toán không đúng hóa đơn với số tiền 402.000 đồng.

- Đơn vị chưa thực hiện chi khen thưởng danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua năm học 2022-2023 cho viên chức nhà trường theo Nghị định 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ về việc khen thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua năm học 2022-2023

theo Quyết định số 93/QĐ-UBND-KT ngày 26/7/2023 và Quyết định số 154/QĐ-UBND-KT ngày 26/7/2023 của UBND quận Tân Bình.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 547.443.170 đồng, trong đó:
- + Trích lập các Quỹ: 450.000.000 đồng.
- + Cải cách tiền lương: 125.274.420 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: (không có).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Thực hiện đầy đủ theo quy định.
- Số liệu báo cáo tài chính khớp đúng với các phụ lục đính kèm.

1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

* Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ:

Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán, tính hợp pháp của hoá đơn đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Về việc ghi chép sổ sách kế toán của đơn vị trong phạm vi kiểm tra: Đơn vị có mở, ghi chép sổ sách kế toán theo quy định.

* Về lập, phân bổ và giao dự toán: Đúng thời hạn. Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

* Về mua sắm, sửa chữa tài sản:

Stt	Nội dung	Báo cáo tài sản	Sổ kế toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá	77.285.037.213	77.285.037.213	-	-
2	Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	3.808.707.455	3.798.715.456	9.991.999	-
3	Giá trị còn lại	73.476.329.758	73.486.321.757	- 9.991.999	-

II	Công cụ dụng cụ (nguyên giá)	2.094.549.000		-	-
----	------------------------------	---------------	--	---	---

- Tăng tài sản và CCDC:

+ TSCĐ: 49.960.000 đồng

+ CCDC: 0 đồng

+ Không phát sinh tăng nguyên giá nhà.

+ Trích hao mòn, khấu hao trong năm: 811.242.474 đồng; trong đó, đơn vị hạch toán khấu hao TSCĐ vào quỹ PTHĐSN với số tiền 3.000.000 đồng (chưa có chứng từ trích khấu hao vào quỹ Phát triển). Đối với tài sản cố định vừa sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (nếu có) vừa sử dụng vào hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập thì đề nghị đơn vị thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ.

- Giảm TS, CCDC:

+ TSCĐ: 27.223.380.800 đồng (theo Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND quận về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2, tuyến Bến Thành-Tham Lương, trên địa bàn quận Tân Bình)

+ CCDC: 0 đồng

*** Về quản lý sử dụng tài sản:**

- Báo cáo tình hình sử dụng tài sản năm 2023:

+ Danh mục báo cáo nộp thiếu theo Công văn số 116/UBND-KT ngày 15/01/2024 của UBND quận Tân Bình: thiếu Bảng trích khấu hao TSCĐ

+ Tình hình công khai quản lý, sử dụng TSC: Mẫu 09c-CK/TSC: các chỉ tiêu từ cột số 9 đến 15 không có nội dung.

+ Giá trị còn lại của đất + nhà + tài sản cố định khác trên các mẫu công khai 9b, 9c không bằng Giá trị còn lại trên Biên bản kiểm kê tài sản cố định.

- Về ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: đơn vị có xây dựng quy chế theo Quyết định số 04/QĐ-MN5 ngày 04/01/2023.

*** Về sửa chữa công trình, thiết bị công trình xây dựng có dự toán chi phí sửa chữa dưới 500 triệu đồng theo Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính: không phát sinh.**

*** Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:**

Đơn vị trích thuế TNDN với số tiền 22.792.390 đồng.

Đơn vị nộp thuế TNDN với số tiền 9.398.440 đồng.

Đơn vị còn phải nộp thuế TNDN với số tiền 22.792.390 đồng.

*** Chế độ chi tiêu:**

- Đơn vị có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ.
- Đơn vị có biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng;
- Đơn vị có thực hiện công khai tài chính theo quy định.
- Đơn vị phát sinh thu, chi tiền mặt nhiều, tổng phát sinh thu tiền mặt trong năm 2023 là 913.325.000 đồng.

*** Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:**

- Đơn vị hạch toán chương trình kế toán Imas, đơn vị hạch toán theo hình thức sổ nhật ký chung. Tuy nhiên:
 - + Hạch toán kết chuyển TK 154 sang TK 642 chưa đúng Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính.
- Sổ sách kế toán: mở các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp. Tuy nhiên:

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính:

- * Kết quả thực hiện các kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2022:
 - Trường đã thực hiện báo cáo tại Công văn số 75 ngày 24 tháng 5 năm 2023 về việc báo cáo thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2022.

2. Kiến nghị:

- Theo dõi nguồn kinh phí cải cách tiền lương còn thừa chuyển sang năm 2024 để tiếp tục chi theo chế độ quy định có số tiền là **734.892.673 đồng**.
- Đề nghị đơn vị thực hiện trích bổ sung cải cách tiền lương từ nguồn thu theo quy định với số tiền 34.272.000 đồng.
- Đối với việc thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ: đề nghị đơn vị rà soát, thực hiện theo đúng quy định và thực hiện chi trả cho học sinh đúng đối tượng (bé Nguyễn Huỳnh Gia Bảo)
- Đối với việc hỗ trợ học phí cho học sinh theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố: đề nghị đơn vị thực hiện theo đúng quy định và chi trả cho học sinh đúng đối tượng (bé Thạch Gia Linh và Cao Lê Thắng)
- Đơn vị lưu ý trong việc điều hành, quản lý ngân sách, triển khai thực hiện các nội dung chi đã được bố trí dự toán trong năm để tránh bị hủy dự toán.
- Đề nghị đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị định 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ về việc khen thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua năm học 2022-2023 theo Quyết định số 93/QĐ-UBND-KT ngày 26/7/2023 và Quyết định số 154/QĐ-UBND-KT ngày 26/7/2023 của UBND quận Tân Bình.

- Đơn vị thực hiện thu học phẩm (50.000 đồng/ học sinh/ năm học) theo quy định văn bản liên phòng số 1650/GDĐT-TCKH ngày 27 tháng 9 năm 2023 để đảm bảo sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Kiểm tra, đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng giữa các báo cáo tài sản và ghi nhận sổ sách kế toán, bao gồm:

- + Giá trị còn lại của TSCĐ trên Biên bản kiểm kê tài sản và hạch toán kế toán
- + Giá trị còn lại của đất + nhà+ tài sản cố định khác trên các mẫu công khai 9b, 9c không bằng Giá trị còn lại trên Biên bản kiểm kê tài sản cố định .

- Đề nghị đơn vị thu học phí, các khoản thu khác ngoài học phí theo phương thức thanh toán không dùng tiền mặt theo mục VI của văn bản liên phòng số 1650/GDĐT-TCKH ngày 27 tháng 9 năm 2023 và Kế hoạch số 193/KH-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của UBND quận Tân Bình.

- Đề nghị điều chỉnh hạch toán TK 154, 632, 642 theo đúng quy định Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính

- Hoàn chỉnh đầy đủ sổ sách, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ kế toán theo quy định của Luật Kế toán và Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

- Báo cáo kết quả khắc phục gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Nơi nhận:

- Trường Mầm non 5;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Linh



Trần Minh Vũ

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023****ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 5****(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 97 /TB-TCKH ngày 23/5/2024)**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	6.524.388.528
a	Từ NSNN cấp	6.524.388.528
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	6.102.219.778
a	Chi phí hoạt động	6.102.219.778
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	422.168.750
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	1.227.921.807
2	Chi phí	1.087.395.277
3	Thặng dư/thâm hụt	140.526.530
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	7
2	Chi phí	7
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	-
V	Chi phí thuế TNDN	15.252.110
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	547.443.170
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	450.000.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	125.274.420

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON 5

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 97 /TB-TCKH ngày 23 /5/2024)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đvt: đồng

Ch i tiê u	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc
			Tổng loại 070	Khoản 071	
A	B	I	2	3	4
A	Nguồn ngân sách nhà nước:				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	309.060.879	309.060.879	309.060.879	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62.716.313	62.716.313	62.716.313	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	62.716.313	62.716.313	62.716.313	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	246.344.566	246.344.566	246.344.566	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	246.344.566	246.344.566	246.344.566	
2	Dự toán được giao trong năm	6.585.191.000	6.585.191.000	6.585.191.000	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.310.978.000	3.310.978.000	3.310.978.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	3.274.213.000	3.274.213.000	3.274.213.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	6.894.251.879	6.894.251.879	6.894.251.879	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.373.694.313	3.373.694.313	3.373.694.313	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	3.520.557.566	3.520.557.566	3.520.557.566	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	5.793.937.304	5.793.937.304	5.793.937.304	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.218.603.281	3.218.603.281	3.218.603.281	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.575.334.023	2.575.334.023	2.575.334.023	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	5.793.937.304	5.793.937.304	5.793.937.304	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.245.323.281	3.245.323.281	3.245.323.281	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.548.614.023	2.548.614.023	2.548.614.023	
6	VI. Kinh phí giảm trong năm	248.022.359	248.022.359	248.022.359	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	248.022.359	248.022.359	248.022.359	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	248.022.359	248.022.359	248.022.359	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	852.292.216	852.292.216	852.292.216	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	128.371.032	128.371.032	128.371.032	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	128.371.032	128.371.032	128.371.032	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	723.921.184	723.921.184	723.921.184	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	723.921.184	723.921.184	723.921.184	
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-	
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	-	-	-	
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-	-	
	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-	-	

Ch i tiê u	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc
			Tổng loại 070	Khoản 071	
A	B	I	2	3	4
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	-	-		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-		
	- Số dư dự toán	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
3	Tổng số được sử dụng trong năm	-	-		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	-	-		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	-		
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	-		
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-		
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-		
	- Đã nộp NSNN	-	-		
	- Còn phải nộp NSNN	-	-		
	- Dự toán bị hủy	-	-		
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-		
	- Số dư dự toán	-	-		
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-	-		
B	Nguồn phí được khấu trừ để lại	-	-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
3	Số thu được trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
C	Nguồn hoạt động khác được để lại	-	-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		

Ch i t i ê u	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc
			Tổng loại 070	Khoản 071	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
3	Số thu được trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		

X. H. C. A
TỔNG
KẾ HOẠCH
PHỔ CH

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

ĐVT: đồng

Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				Ph i đư ợc kh ấu tr	Ng u ồ n ho ạ t độ ng	Ch i ti ế t t ừ ng đ	
					Tổng số	Nguồn NSNN		Vi ện tr ợ				Va y nợ
						Ngân sách trong nước						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
070	071			Tổng số:	5.793.937.304	5.793.937.304						
			I	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3.245.323.281	3.245.323.281						
		6000		Tiền lương	1.229.285.167	1.229.285.167						
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	1.229.285.167	1.229.285.167						
		6050		Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	260.040.000	260.040.000						
			6051	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	260.040.000	260.040.000						
		6100		Phụ cấp lương	660.152.677	660.152.677						
			6101	Phụ cấp chức vụ	27.341.500	27.341.500						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	388.987.897	388.987.897						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	1.788.000	1.788.000						
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	242.035.280	242.035.280						
		6300		Cáckhoản đóng góp	348.001.721	348.001.721						
			6301	Bảo hiểm xã hội	257.308.621	257.308.621						
			6302	Bảo hiểm y tế	44.110.045	44.110.045						
			6303	Kinh phí công đoàn	29.427.025	29.427.025						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.703.349	14.703.349						
			6349	Khác	2.452.681	2.452.681						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	118.700.000	118.700.000						
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	118.700.000	118.700.000						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	68.861.540	68.861.540						
			6501	Thanh toán tiền điện	43.821.928	43.821.928						
			6502	Thanh toán tiền nước	25.039.612	25.039.612						
		6550		Vật tư văn phòng	15.618.800	15.618.800						
			6551	Văn phòng phẩm	8.918.800	8.918.800						
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.700.000	6.700.000						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.065.376	7.065.376						
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	164.377	164.377						
			6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	5.364.999	5.364.999						
			6608	Phim ảnh	1.536.000	1.536.000						
		6650		Hội nghị	4.100.000	4.100.000						
			6699	Khác	4.100.000	4.100.000						
		6700		Công tác phí	12.000.000	12.000.000						
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000						
		6750		Chi phí thuê mướn	48.220.000	48.220.000						
			6757	Thuê lao động trong nước	42.720.000	42.720.000						
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.500.000	5.500.000						
		6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu , bảo dưỡng các CT CSHT	18.863.000	18.863.000						
			6912	Thiết bị tin học	18.863.000	18.863.000						
		7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	4.415.000	4.415.000						
			7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ CM	688.000	688.000						
			7049	Chi phí khác	3.727.000	3.727.000						
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	450.000.000	450.000.000						

Loại	Kho ân	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				Ph í đư ợc kh ấu tr	Ng u ồ n ho ạ t độ ng	Ch i ti ế t từ ng đ
					Tổng số	Nguồn NSNN					
						Ngân sách trong nước	Vi ên tr ợ	Va y nợ			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	148.500.000	148.500.000					
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	225.000.000	225.000.000					
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	31.500.000	31.500.000					
			7954	Chi lập quỹ phát triển HDSN của ĐVSN	45.000.000	45.000.000					
		II		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.548.614.023	2.548.614.023					
		6000		Tiền lương	63.836.972	63.836.972					
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	63.836.972	63.836.972					
		6100		Phụ cấp lương	771.136.598	771.136.598					
			6101	Phụ cấp chức vụ	1.302.000	1.302.000					
			6105	Phụ cấp thêm giờ	195.366.721	195.366.721					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	20.505.957	20.505.957					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	93.000	93.000					
			6116	Phụ cấp đặc biệt ngành	553.868.920	553.868.920					
		6150		Học bổng học sinh, sinh viên	1.440.000	1.440.000					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.440.000	1.440.000					
		6300		Cáckhoản đóng góp	15.283.062	15.283.062					
			6301	Bảo hiểm xã hội	11.452.718	11.452.718					
			6302	Bảo hiểm y tế	1.963.323	1.963.323					
			6303	Kinh phí công đoàn	885.360	885.360					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	654.441	654.441					
			6349	Khác	327.220	327.220					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	1.458.557.391	1.458.557.391					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.458.557.391	1.458.557.391					
		6550		Vật tư văn phòng	9.460.000	9.460.000					
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.460.000	9.460.000					
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	49.960.000	49.960.000					
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.960.000	49.960.000					
		7750		Chi khác	178.940.000	178.940.000					
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở GDĐT theo chế độ	178.940.000	178.940.000					

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH